

Số: 644 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Như Xuân.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân tại Tờ trình số 03a/TTr-UBND ngày 09/02/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 216/TTr-STNMT ngày 22/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 44/BC-HĐTĐ ngày 22/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Như Xuân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		72.171,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.515,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.274,71
3	Đất chưa sử dụng	CSD	381,96

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	77,57
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.119,15

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		56,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,49

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		13,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,00

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

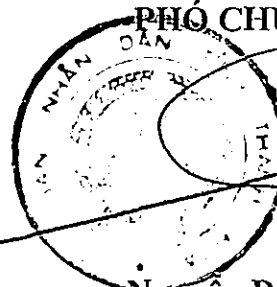
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ45)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN NHƯ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 644 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																		
			Tổng diện tích	Thanh Xuân	Kên Lễ	Thượng Ninh	Thanh Phong	Xuân Bình	Bãi Trảnh	Hóa Qùy	Bình Lương	Tân Bình	Xuân Qùy	Xuân Hòa	Yên Cát	Cát Vân	Thanh Lâm	Thanh Quân	Cát Tân	Thanh Sơn	Thanh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) (5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.171,84	3.689,95	2.658,17	5.072,53	2.934,57	4.038,60	2.555,52	2.654,91	7.182,51	3.860,42	1.826,97	11.723,18	468,62	2.597,92	3.447,33	4.105,80	1.589,90	3.126,11	8.638,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.515,17	3.495,94	2.286,91	4.742,56	2.776,01	3.578,22	2.244,69	2.395,68	6.748,76	3.310,22	1.520,23	9.522,05	280,36	2.477,57	2.832,36	3.884,05	1.449,89	3.006,62	6.963,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.453,98	87,31	212,11	391,90	207,06	88,95	20,14	155,37	172,15	127,03	28,90	44,39	10,48	116,55	141,77	300,20	106,86	141,61	101,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.373,31	68,85	210,16	391,90	207,06	80,46	18,23	155,37	172,15	125,23	26,35	44,39	10,48	111,78	121,81	290,25	106,86	131,97	100,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.599,40	170,13	529,72	573,29	96,82	590,89	583,96	125,02	126,44	219,05	125,20	4.796,06	6,39	153,54	228,33	53,16	49,94	77,40	94,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.096,90	341,33	396,32	262,62	234,14	1.153,12	842,05	1.221,83	263,02	213,75	68,41	1.064,51	136,39	216,69	138,03	98,52	195,69	163,70	86,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.516,91	547,06						521,22			409,99	1.100,23		848,11	769,83	2.159,76		608,95	4.551,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.361,52							100,00	5.152,87	1.546,95	507,38	1.054,32							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.715,91	2.336,43	1.062,24	3.434,28	2.142,99	1.724,15	779,34	187,68	951,94	1.182,53	375,65	1.433,27	119,43	1.050,10	1.545,51	1.220,10	1.044,26	1.970,73	2.105,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770,55	13,68	86,52	80,47	45,00	21,11	19,20	84,56	82,34	20,91	4,70	29,27	7,67	92,58	8,89	52,31	53,14	44,23	23,97
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.274,71	183,00	354,89	300,59	158,56	424,45	310,83	253,51	386,66	441,57	301,36	2.197,74	186,43	119,56	563,30	202,45	128,00	95,65	1.666,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.241,76											1.240,14	1,62						
2.2	Đất an ninh	CAN	2.809,44		143,02								197,89	548,83	93,95		351,27				1.474,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,88		3,78			15,10	0,00												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,87		1,97			0,30	0,77				0,24	0,05	0,54						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,52	1,00	1,63	3,79		6,00	7,35	19,56	4,41		0,00	30,25	0,03		0,59			0,91	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,11	8,48	1,50	0,98		20,01	8,68							12,46					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.086,18	28,07	83,39	126,07	35,13	88,73	110,11	74,18	54,25	55,27	19,23	151,24	25,74	34,26	43,02	65,45	35,39	31,93	24,72
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,96		0,96																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,45					5,00					0,50		5,95						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.113,77	85,53	82,16	66,48	60,85	161,27	66,50	83,33	28,73	73,55	49,41	49,04		44,07	66,33	74,74	53,90	23,88	44,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,12												30,12						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,82	0,43	0,59	0,36	0,62	1,37	0,70	0,67	0,64	1,85	0,59	2,50	6,18	0,37	0,47	0,39	0,11	0,21	0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	105,34	5,98	6,99	7,28	6,28	8,43	10,25	4,59	4,58	3,60	2,67	5,83	11,61	4,91	5,29	4,62	3,33	3,68	5,42
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,21	10,83	21,62	23,35	14,46	11,32	5,98	9,48	9,91	5,51	5,74	12,68	5,45	7,64	6,46	7,37	6,36	10,38	7,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,24																0,24		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,60	0,49	2,34	1,55	0,36	2,26	1,19	4,32	2,15	0,37	1,51	0,97	0,54	1,50	0,59	1,39	1,22	1,67	3,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,26		0,07					0,03							0,05	0,03	0,05		0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.109,31	42,19	3,59	70,73	40,53	32,67	99,30	57,31	47,78	265,43	23,58	145,01	3,53	25,75	66,70	48,46	12,49	18,52	105,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	386,87		1,28		0,33	71,99				234,21	35,99	11,20	1,17	1,06	10,07		14,91	4,47	0,19
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	381,96	11,01	16,37	29,38		35,93		5,72	47,09	108,63	5,38	3,39	1,83	0,79	51,67	19,30	12,01	23,84	9,62

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thanh Xuân	Yên Lẽ	Thượng Ninh	Thanh Phong	Xuân Bình	Bãi Trành	Hóa Qũy	Bình Lương	Tân Bình	Xuân Qũy	Xuân Hòa	TT Yên Cát	Cát Vân	Thanh Lâm	Thanh Quân	Cát Tân	Thanh Sơn	Thanh Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
t	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	77,57	1,36	9,52	5,44	0,10	5,48	3,30	3,26	6,03	3,54	2,20	16,73	14,33	0,68	0,30	2,86	1,27	0,16	1,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,76	0,30	2,31	0,74			0,53	0,45	1,34	0,30			7,07	0,28		1,23	0,82		0,39
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	15,76	0,30	2,31	0,74			0,53	0,45	1,34	0,30			7,07	0,28		1,23	0,82		0,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,75	0,06	2,17	1,50	0,10	0,18	0,33	1,12	1,15	0,95	1,24	7,96	0,26		0,30	0,32	0,10		0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,77		0,83	0,50		0,30	1,94	0,41	0,70	0,30		0,54	0,17	0,40			0,20	0,16	0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,54	1,00	3,12	2,40		5,00	0,50	1,28	2,62	1,87	0,96	8,13	6,51			1,00	0,15		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,75		1,09	0,30					0,22	0,12		0,10	0,32			0,31			0,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.119,15	0,00	24,24	0,00	0,00	378,41	0,00	0,00	0,00	26,00	0,00	1.650,06	0,44	0,00	0,00	0,00	0,00	40,00	0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,01		3,62										0,39						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,52		0,47										0,05						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	CLN/LMU																			
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,26		0,26																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,12		0,12																
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	1,20		1,20																
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NTS/HNK	0,07		0,07																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	0,00																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	2.112,97	0,00	18,50	0,00	0,00	378,41	0,00	0,00	0,00	26,00	0,00	1.650,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	40,00	0,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là Đất ở chuyển sang Đất ở	PKO/OCT	1,72			0,50		0,57			0,15	0,15			0,35						

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN NHƯ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thanh Xuân	Yên Lễ	Thượng Ninh	Thanh Phong	Xuân Bình	Bãi Trành	Hóa Qùy	Bình Lương	Tân Bình	Xuân Qùy	Xuân Hòa	TT Yên Cát	Cát Vân	Thanh Lâm	Thanh Quấn	Cát Tân	Thanh Sơn	Thanh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,95	0,34	6,36	3,81	0,10	5,18	3,30	3,02	5,79	2,04	2,20	2,10	13,49	0,68	0,30	2,86	0,97	0,16	0,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,29	0,30	1,91	0,61			0,53	0,45	1,13	0,20			6,63	0,28		1,23	0,82		0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14,29	0,30	1,91	0,61			0,53	0,45	1,13	0,20			6,63	0,28		1,23	0,82		0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,97	0,04	1,21	1,40	0,10	0,18	0,33	1,02	1,12	0,55	1,24	2,10	0,06		0,30	0,32			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,92		0,71	0,50			1,94	0,31	0,70	0,20				0,40				0,16	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,62		1,70	1,00		5,00	0,50	1,24	2,62	0,97	0,96		6,48			1,00	0,15		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,15		0,83	0,30					0,22	0,12			0,32			0,31			0,05
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,49		0,33	0,50		0,60				0,15			1,86			0,05			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,60		0,03			0,57													
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,69		0,11	0,50		0,03										0,05			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30												0,30						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,42		0,03							0,15			1,24						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,16		0,16																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													0,32						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SDN																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số. 644 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]